

- Ngoại động từ có thể có hai tân ngữ: tân ngữ trực tiếp (direct object) và tân ngữ gián tiếp (indirect object).
- Ex: My friend has just sent **me** a postcard. Or: My friend has just sent a postcard to **me**.  
[direct object: *a postcard*; indirect object: *me*]
- Tân ngữ theo sau nội động từ thường là tân ngữ của giới từ (prepositional object) chứ không phải là tân ngữ trực tiếp của động từ.
- Ex: We walked **across** the fields. (*Chúng tôi đi ngang qua cánh đồng.*)  
[NOT *We walk the fields.*]  
Let's talk **about** your plan. (*Chúng ta hãy nói về kế hoạch của anh đi.*)  
[NOT *Let's talk your plan.*]
- Một số ngoại động từ có thể được theo sau bởi một tân ngữ và một bổ ngữ của tân ngữ (verb + object + object complement). Bổ ngữ của tân ngữ thường là tính từ, danh từ hoặc danh ngữ.
- Ex: I find **her** attitude strange. (*Tôi thấy thái độ của cô ta rất lạ.*)  
They elected **him** president. (*Họ bầu ông ấy làm chủ tịch.*)  
That boy regards Bill as his father. (*Cậu bé đó xem Bill như cha.*)

## 2. Động từ có quy tắc và động từ bất quy tắc (Regular and irregular verbs)

**2.1. Động từ có quy tắc** (Regular verbs) là động từ có hình thức quá khứ đơn (simple past) và quá khứ phân từ (past participle) được thành lập bằng cách thêm *-ed* vào động từ nguyên mẫu (infinitive).

<u>Ex: infinitive</u>	<u>past</u>	<u>past participle</u>
work ( <i>làm việc</i> )	worked	worked
invite ( <i>mời</i> )	invited	invited
study ( <i>học</i> )	studied	studied
beg ( <i>văn xin</i> )	begged	begged

**2.2. Động từ bất quy tắc** (Irregular verbs) là động từ có hình thức quá khứ đơn (simple past) và quá khứ phân từ (past participle) được thành lập không theo quy tắc nhất định nào. Hình thức quá khứ đơn và quá khứ phân từ của các động từ này nằm trong bảng động từ bất quy tắc (người học phải học thuộc lòng bảng động từ bất quy tắc).

<u>Ex: infinitive</u>	<u>past</u>	<u>past participle</u>
be ( <i>thì, là, ở</i> )	was/ were	been
see ( <i>nhìn thấy</i> )	saw	seen
teach ( <i>dạy</i> )	taught	taught
give ( <i>cho</i> )	gave	given

## 3. Trợ động từ và động từ thường (Auxiliary and ordinary verbs)

### 3.1. Trợ động từ (Auxiliary verbs)

Trợ động từ là các động từ đặc biệt (special verbs) *be, have, do, can, may, must, ought, shall, will, need, dare, used* được chia thành hai nhóm: trợ động từ chính (principal auxiliary verbs) và trợ động từ tình thái (modal auxiliary verbs).

- a. Trợ động từ chính (Principal auxiliary verbs) gồm *be, do, have*, được dùng với động từ khác để chỉ thì, thể, và để thành lập câu hỏi hoặc câu phủ định.

infinitive	present tense	past tense	past participle
to be	am, is, are	was, were	been
to do	do, does	did	done
to have	have, has	had	had

- *Be* được thêm vào động từ khác để tạo thành thể tiếp diễn hoặc bị động.

Ex: The children **are** playing in the yard. (*Bọn trẻ đang chơi trong sân.*)  
He **was** imprisoned for three years. (*Ông ta bị bỏ tù ba năm.*)

- *Do* được dùng để thành lập câu hỏi, câu phủ định và dạng nhấn mạnh của các động từ không có trợ động từ .

Ex: **Do** you smoke? (*Anh có hút thuốc không?*)  
I **didn't** see them. (*Tôi không thấy họ.*)  
She **does** like you. (*Cô ấy rất mến anh.*)

- *Have* được dùng để tạo thể hoàn thành.

Ex: We **have** lived here for a long time. (*Chúng tôi đã sống ở đây lâu rồi.*)  
I realized that I **had** met him before.  
(*Tôi nhận ra rằng trước đây tôi đã gặp anh ta.*)

★**Lưu ý:** *Be, do, have* cũng có thể được dùng như động từ thường (ordinary verbs).

Ex: He **is** lazy. (*Anh ta lười biếng.*)  
He **does** nothing. (*Anh ta chẳng làm gì cả.*)  
He **has** no job. (*Anh ta không có việc làm.*)

- b. Trợ động từ tình thái (Modal auxiliary verbs) gồm *can, could, may, might, must, ought, had better, will, would, shall, should*, được dùng trước hình thức nguyên thể (bare-infinitive) của động từ khác để chỉ khả năng, sự chắc chắn, sự cho phép, nghĩa vụ, v.v. Trợ động từ tình thái có những nét văn phạm sau:

- Ngôi thứ ba số ít không có *-s*.  
Ex: She **can** swim. (*Cô ấy biết bơi.*) [NOT ~~She cans...~~]  
- Không dùng trợ động từ *do* trong câu hỏi, câu phủ định, câu hỏi đuôi và câu trả lời ngắn.  
Ex: **Can** you speak French? (*Anh có biết nói tiếng Pháp không?*)  
[NOT ~~Đó bạn can speak...~~]  
You **shouldn't** tell lies. (*Bạn không nên nói dối.*)  
[NOT ~~You don't should tell...~~]
- Động từ theo sau các trợ động từ tình thái (ngoại trừ *ought*) luôn ở nguyên mẫu không *to* (bare-infinitive).  
Ex: I **must** water the flowers. (*Tôi phải tưới hoa.*)  
[NOT ~~I must to water...~~]  
You **should** drive more carefully. (*Anh nên lái xe cẩn thận hơn.*)  
[BUT You **ought** to drive more carefully.)
- Không có hình thức nguyên thể (*to-can*) và hình thức phân từ (*maying; musted*). Khi cần ta phải dùng những từ khác để thay thế.

Ex: I'd like **to be able to** stay here. (*Tôi muốn là mình có thể ở lại đây.*)  
[NOT ... ~~to can stay ...~~]

She's going to **have to** leave soon. (*Chẳng bao lâu nữa cô ta sẽ phải ra đi.*) [NOT ... ~~to must leave ...~~]

- **CAN** (có thể): *Can* có hình thức phủ định là *cannot* (*can't*) và dạng quá khứ là *could*. *Can* được dùng để diễn đạt:
  - Khả năng ở hiện tại hoặc tương lai – nói rằng điều gì đó có thể xảy ra hoặc người nào đó có khả năng hoặc cơ hội để làm việc gì.

Ex: I haven't got time today, but I **can** see you tomorrow.

(*Hôm nay tôi không có thời gian, nhưng ngày mai tôi có thể gặp anh.*)  
Scotland **can** be very warm in September.

(*Vào tháng Chín Scotland có thể rất ấm.*)

They **can** speak English. (*Họ biết nói tiếng Anh.*)

- Sự xin phép và cho phép; *can't* được dùng để từ chối lời xin phép.
  - Ex: **Can** I use your phone? (*Tôi dùng điện thoại của anh có được không?*)
    - ~ Yes, of course you **can**. / No, I'm afraid you **can't**.
    - (*Vâng, tất nhiên là được.* / *Không, không được.*)
    - You **can** take the car if you want. (*Nếu muốn anh có thể lấy ô tô mà đi.*)
    - You **can't** sit there. Those seats are reserved.  
(*Anh không được ngồi ở đó. Những chỗ ngồi đó đã được đặt trước rồi.*)

- Lời yêu cầu, đề nghị hoặc gợi ý.

Ex: **Can** you wait a moment, please? (*Xin vui lòng đợi một lát nhé.*)  
→ yêu cầu (request)

**Can** I carry your bag? (*Tôi xách túi giúp bạn nhé.*) → đề nghị (offer)  
Let's have lunch together. We **can** go to that new restaurant.

(*Chúng ta cùng ăn trưa đi. Chúng ta có thể đến nhà hàng mới đó.*)  
→ gợi ý (suggestion)

- Chúng ta có thể dùng *can't* để nói rằng chúng ta chắc chắn điều gì đó không thể xảy ra trong hiện tại.

Ex: Harry **can't** know how to ride a bike; he's never been on one.

(*Harry không thể nào biết đi xe đạp; anh ấy chưa bao giờ đi xe đạp.*)

- **COULD** (có thể): *Could* có hình thức phủ định là *could not* (*couldn't*).  
*Could* vừa là hình thức quá khứ của *can* vừa là trợ động từ tình thái.
- *Could* là hình thức quá khứ của *can*, được dùng để diễn đạt khả năng ở quá khứ.

Ex: My sister **could** play the piano when she was five.

(*Em gái tôi biết chơi dương cầm khi lên năm.*)

In those days we had a car, so we **could** travel very easily.

(*Đạo đó, chúng tôi có ô tô nên chúng tôi có thể đi lại rất dễ dàng.*)

It was a place where anything **could** happen.

(*Đó là nơi mà bất cứ điều gì cũng có thể xảy ra.*)

- *Could* là trợ động từ tình thái, được dùng để diễn đạt:
  - + Điều gì đó có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai, nhưng không chắc chắn.

Ex: The phone is ringing. It **could** be Tim.

(Chuông điện thoại đang reng. Có lẽ là Tim.)

The story **could** be true, I suppose.

(Tôi cho là câu chuyện có thể có thật.)

It **could** rain this afternoon. (Có thể chiều nay trời sẽ mưa.)

- + Sự xin phép; *could* lẽ phép và trịnh trọng hơn *can*. Nhưng không dùng *could* / *couldn't* để diễn đạt sự cho phép hoặc từ chối lời xin phép.

Ex: Could I ask you something? (Tôi hỏi anh vài điều được không a?)

~ Yes, of course you **can**. (Vâng, tất nhiên là được)

[NOT ~~of course you could~~.]

Could we camp here? (Chúng tôi cắm trại ở đây được không a?)

~ I'm afraid you **can't**. (Tôi e là không được.)

[NOT ~~I'm afraid you couldn't~~.]

- + Lời yêu cầu lịch sự (lịch sự và trang trọng hơn *can*) hoặc để đưa ra lời đề nghị, gợi ý.

Ex: Could you mail this letter for me?

(Nhờ anh gửi giúp tôi lá thư này được không?) → yêu cầu (request)

We **could** write a letter to the headmaster.

(Chúng ta có thể viết thư cho hiệu trưởng.) → gợi ý (suggestion)

### ★ Lưu ý:

- *Can* và *could* thường được dùng với các động từ chỉ sự nhận thức hoặc tri giác như: *see, smell, feel, hear, taste, understand, remember*, để diễn đạt sự việc (nghe, thấy, ngửi, hiểu...) ở một thời điểm cụ thể nào đó.

Ex: I **can** see Susan coming. (Tôi nhìn thấy Susan đang đến.) [NOT ~~I'm seeing ...~~]

When I went into the house, I **could** smell burning.

(Khi vào nhà, tôi ngửi thấy mùi khét.) [NOT ~~I was smelling ...~~]

- *Be able to* có thể được dùng thay cho *can* và *could*.

- + *Am/ is/ are able to* có thể được dùng để chỉ khả năng thay cho *can*, hoặc được dùng thay cho *can* ở thì tương lai (*will be able to*), thì hoàn thành (*have been able to*) và dạng nguyên mẫu (*to be able to*).

Ex: I **can/ am able to** run very fast. (Tôi có thể chạy rất nhanh.)

A hundred year from now people **will be able to** visit Mars.

(Một trăm năm nữa con người sẽ có thể tham quan sao Hỏa.)

I **haven't been able to** sleep recently. (Gần đây tôi không thể ngủ được.)

It's nice **to be able to** go to the opera. (Thật là thú vị khi được đi xem nhạc kịch.)

- + *Was/ were able to* có thể được dùng thay cho *could* để chỉ khả năng hoặc cơ hội trong quá khứ.

Ex: She **could/ was able to** read when she was four. (Cô ấy biết đọc khi cô ấy bốn tuổi.)

Nhưng khi nói về sự việc đã xảy ra trong một tình huống đặc biệt, hoặc người nào đó đã cố xoay xở để thực hiện được việc gì, chúng ta dùng *was/ were able to* (= managed to) chứ không dùng *could*.

Ex: The plane **was able to** take off at eleven o'clock, after the fog had lifted. (Máy bay đã có thể cất cánh lúc 11 giờ, sau khi sương mù tan.) [NOT ~~The plane could take off...~~]

The fire spread through the building quickly but we all **were able to** escape.

(Lửa lan nhanh khắp tòa nhà nhưng tất cả chúng tôi đều thoát ra được.)

[NOT ~~we all could escape~~]

- **MAY** và **MIGHT** (có thể; có lẽ): *May* có hình thức phủ định là *may not* (Dạng tính lược *mayn't* rất ít được sử dụng); *might* có hình thức phủ định là *might not* (*mightn't*).

- *May* và *might* được dùng để diễn đạt điều gì đó có thể là thật hoặc có khả năng xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Ex: It **may/ might** be a bomb. (Có thể đó là một quả bom.)

Where is Emma? ~ I don't know. She **may/ might** be out shopping.

(Emma đâu? ~ Tôi không biết. Có lẽ cô ấy đi mua sắm.)

Ann **may not/ might not** come to the party tonight. She isn't well.

(Tối nay có thể Ann sẽ không dự tiệc. Cô ấy không được khỏe.)

Trong trường hợp này *might* không được dùng như dạng quá khứ của *may*. Cả *may* và *might* đều được dùng để nói về hiện tại hoặc tương lai. Nhưng *might* ít khẳng định hơn *may*.

Ex: I **may** go to London next month. (Tháng tới có thể tôi sẽ đi London.)

[cơ hội 50%]

My family **might** come with me. (Có thể gia đình tôi sẽ đi cùng tôi.)

[cơ hội 30%]

- *May/ might + be + V-ing*: diễn đạt điều gì đó có thể đang diễn ra trong hiện tại hoặc tương lai.

Ex: Malcolm isn't in his office. He **may/ might** be **working** at home today.

(Malcolm không có ở văn phòng. Hôm nay có lẽ anh ấy đang làm việc ở nhà.)

John **may/ might** be **waiting** at the station when we arrive.

(Khi chúng ta đến có thể John đang đợi ở ga.)

- *May* và *might* được dùng để xin phép. *May* và *might* có tính chất trang trọng, lẽ phép hơn *can* và *could*. *Might* ít được dùng trong văn nói, chủ yếu được dùng trong cấu trúc câu hỏi gián tiếp.

Ex: May I put the TV on? (Tôi mở Tivi được không?)

I wonder if I **might** have a little more cheese.

(Tôi muốn biết liệu tôi có thể dùng thêm một chút pho mát nữa được không?)

[rất trịnh trọng, nhưng nghe tự nhiên hơn **Might I have ...**]

- *May* được dùng để chỉ sự cho phép; *may not* được dùng để từ chối lời xin phép hoặc chỉ sự cấm đoán.

Ex: May/ Might I borrow the car? (Tôi có thể mượn xe được không?)

~ Yes, of course you **may**./ No, I'm afraid you **may not**.

(Đĩ nhiên là được./ Không, tôi e là không được.)

Students **may not** use the staff car park.

(Sinh viên không được dùng bãi đậu xe của cán bộ nhà trường.)

- *May* được dùng trong những lời cầu chúc trang trọng (không dùng *might*).

Ex: May you both be very happy! (Chúc hai bạn hạnh phúc!)

May the New Year bring you all your heart desires.

(Chúc bạn năm mới vạn sự như ý.)

★ **Lưu ý:** Không dùng *may* trong câu hỏi trực tiếp để diễn đạt khả năng có thể xảy ra điều gì, nhưng có thể dùng *may* trong câu hỏi gián tiếp.

Ex: Are you likely to go camping this summer? (*Bạn có đi cắm trại vào mùa hè này không?*)  
[NOT ~~May~~ you go camping ...]

Do you think you **may** go camping this summer?

(*Bạn có nghĩ là mùa hè này bạn sẽ đi cắm trại không?*)

- **MUST (phải):** *Must* có hình thức phủ định là *must not (mustn't)*. *Must* được dùng để:

- Diễn đạt sự cần thiết, hoặc sự bắt buộc ở hiện tại và tương lai.

Ex: Plants **must** get enough light and water.

(*Cây cần phải có đủ ánh sáng và nước.*) → sự cần thiết (necessary)

I haven't phoned Ann for ages. I **must** phone her tonight.

(*Lâu rồi tôi không gọi điện cho Ann. Tôi nay phải gọi cho cô ấy.*)

You **must** get up earlier in the morning.

(*Buổi sáng con phải dậy sớm hơn.*) → obligation (sự bắt buộc)

- Đưa ra lời khuyên hoặc lời yêu cầu được nhấn mạnh.

Ex: She's a really nice girl. You **must** meet her.

(*Cô ấy thật sự là một cô gái tốt. Anh nên gặp cô ấy.*)

You **must** be here before eight o'clock tomorrow.

(*Ngày mai bạn phải có mặt ở đây trước 8 giờ sáng.*)

- Đưa ra một suy luận hợp lý và chắc chắn.

Ex: You **must** be hungry after a long walk.

(*Sau chuyến đi bộ dài chắc là anh đói bụng.*)

John's lights are out. He **must** be asleep.

(*Đèn nhà John tắt. Chắc là anh ấy đang ngủ.*)

- *Must not / mustn't* được dùng để chỉ sự cấm đoán - nói rằng điều gì không nên làm, hoặc bảo ai không được làm điều gì.

Ex: Look, double yellow lines. We **mustn't** park here.

(*Nhìn kia, hai vạch vàng. Chúng ta không được đỗ xe ở đây.*)

You **must** keep it a secret, you **mustn't** tell anyone.

(*Bạn phải giữ kín chuyện đó, bạn không được nói với bất cứ ai.*)

You **mustn't** use the office phone for private calls.

(*Bạn không được dùng điện thoại công ty vào việc riêng.*)

- **HAVE TO (phải):** được dùng để diễn đạt sự cần thiết, hoặc sự bắt buộc.

- *Have to* có thể được dùng tương đương với *must* để diễn đạt sự cần thiết.

Ex: I **have to/ must** go to the hairdresser's soon. (*Tôi phải đi ngay đến tiệm cắt tóc.*)

Tomato plants **have to/ must** be watered regularly.

(*Cây cà chua cần được tưới nước thường xuyên.*)

- *Have to* được dùng thay cho *must* trong các trường hợp không thể dùng *must*: thì tương lai, thì tiếp diễn, thì quá khứ, thì hiện tại hoàn thành, dạng nguyên thể, danh động từ, và sau các động từ tình thái.

Ex: You can borrow my car, but you'll **have to** bring it back before ten.

(*Anh có thể mượn xe của tôi, nhưng anh phải trả xe trước 10 giờ.*)

[NOT ~~you will~~ ~~must bring~~...]

I'm having to read this contract very carefully.

(Tôi đang phải đọc thật kỹ hợp đồng này.)

Emma had to go to the dentist yesterday.

(Hôm qua Emma phải đi nha sĩ.) [NOT ~~Emma must go...~~]

Mark has had to drive all the way to Glasgow.

(Mark đã phải lái xe suốt quãng đường đến Glasgow.)

[NOT ~~Mark has~~ ~~must~~ ~~drive...~~]

I don't want to have to wait for ages. (Tôi không thích phải đợi quá lâu.)

[NOT ~~I don't want to~~ ~~must~~ ~~wait ...~~]

No one likes having to pay taxes. (Không ai thích phải nộp thuế.)

Ann has a headache. She might have to take an aspirin.

(Ann bị đau đầu. Có lẽ cô ấy phải uống một viên aspirin.)

- Trợ động từ *do* được dùng với *have to* trong câu hỏi và câu phủ định.

Ex: I'm not working tomorrow, so I don't have to get up early.

(Ngày mai tôi không đi làm, vì vậy tôi không phải thức dậy sớm.)

When does Ann have to go? (Khi nào Ann phải đi?)

Did you have to pay for your second cup of coffee?

(Bạn có phải trả tiền tách cà phê thứ hai không?)

★ **Lưu ý:** Cả *must* và *have to* đều được dùng để diễn đạt sự cần thiết phải thực hiện điều gì đó.

Ex: All applicants must/ have to take an entrance exam.

(Tất cả các ứng viên phải qua một kỳ thi sát hạch.)

Tuy nhiên có sự khác nhau giữa *must* và *have to* và điều này đôi khi rất quan trọng.

- *Must* được dùng để diễn đạt sự bắt buộc đến từ phía người nói (cảm xúc và mong ước của người nói). *Have to* được dùng để diễn đạt sự bắt buộc do tình thế hoặc do điều kiện bên ngoài (như nội quy, luật pháp, quy định, mệnh lệnh của ai,...).

Ex: I really must stop smoking. (Thực sự tôi phải bỏ hút thuốc thôi.) [Tôi muốn bỏ.]

I have to stop smoking. Doctor's orders. (Tôi phải bỏ hút thuốc thôi. Lệnh bác sĩ đấy.)

We must invite Claire. She's wonderful company.

(Chúng ta phải mời Claire. Cô ấy là một người bạn tuyệt vời.)

We have to invite Trevor and Laura. They invited us last time.

(Chúng ta phải mời Trevor và Laura. Lần trước họ đã mời chúng ta.)

You can't turn right here. You have to turn left.

(Anh không thể rẽ phải ở đây. Anh phải rẽ trái.) [Do hệ thống giao thông quy định]

- *Must not / mustn't* chỉ sự cấm đoán; *do not have to / don't have to* (= don't need to) chỉ sự không cần thiết.

Ex: Car mustn't park in front of the entrance. (Xe hơi không được đậu trước lối ra vào.)

You don't have to wash those glasses. They're clean.

(Bạn không phải rửa những cái ly đó. Chúng sạch mà.) [= You don't need to ...]

You mustn't wear your new dress. You'll get them dirty.

(Con không được mặc áo đầm mới. Con sẽ làm dơ áo.)

Mark doesn't have to finish the report today. He can do it at the weekend. (Hôm nay

Mark không cần phải hoàn thành bản báo cáo. Anh ấy có thể làm nó vào cuối tuần.)

[= Mark doesn't need to ...]

- **WILL (sẽ):** Will ('ll) có hình thức phủ định là *will not (won't)*, và có dạng quá khứ là *would*. Will được dùng để:
  - Diễn đạt hoặc dự đoán sự việc, tình huống sẽ xảy ra trong tương lai.  
Ex: She'll be here in a few minutes. (*Vài phút nữa cô ta sẽ có mặt ở đây.*)  
 Tom won't pass the examination. He hasn't worked hard enough for it.  
*(Tom sẽ không thi đậu cho mà xem. Anh ta học thi không mấy chăm chỉ.)*  
 Tomorrow will be warmer. (*Ngày mai trời sẽ ấm hơn.*)
  - Dự đoán về hiện tại.  
Ex: Don't phone to the office. He'll be home by this time.  
*(Đừng gọi đến văn phòng. Giờ này chắc là anh ấy ở nhà.)*
  - Đưa ra một quyết định ngay lúc đang nói.  
Ex: Did you phone Ruth? ~ Oh no, I forgot. I'll phone her now.  
*(Anh đã gọi cho Ruth chưa? ~ Ôi chưa, tôi quên mất. Bây giờ tôi sẽ gọi cho cô ấy.)*
  - Chỉ sự sẵn lòng, sự quyết tâm.  
Ex: He'll take you home if you want.  
*(Nếu bạn muốn anh ấy sẽ đưa bạn về nhà.)*  
 I'll stop smoking! I really will!  
*(Tôi sẽ bỏ hút thuốc! Nhất định tôi sẽ bỏ!)*
  - Diễn đạt lời đe dọa, lời hứa.  
Ex: I'll hit you if you do that again. (*Tao sẽ đánh mà nếu mà làm thế nữa.*)  
 I won't tell anyone what happened, I promise.  
*(Tôi hứa là tôi sẽ không nói với bất cứ ai chuyện đã xảy ra.)*
- *I will* được dùng để đưa ra lời đề nghị; *you will* được dùng để ra lệnh.  
Ex: I'll peel the potatoes. ~ Oh, thank you. (*Tôi gọt vỏ khoai tây nhé. ~ Ô, cảm ơn.*)  
**You will** carry out these instructions. (*Anh phải làm theo những chỉ dẫn này.*)
- *Will you... (please)?* được dùng để yêu cầu một cách lịch sự.  
Ex: Will you post the letter for me, please? (*Anh vui lòng gửi giúp tôi lá thư nhé?*) [= Will you please post the letter for me?]   
**Will you (please) come in?** (*Mời anh vào.*)
- *Will / Won't you... ?* được dùng để diễn đạt lời đề nghị hoặc lời mời.  
Ex: Will you have a cup of coffee? (*Anh dùng một tách cà phê nhé?*)  
**Won't you stay for lunch?** (*Anh ở lại dùng cơm trưa nhé?*)
- **WOULD (sẽ):** Would ('d) có hình thức phủ định là *would not (wouldn't)*
- *Would* là dạng quá khứ của *will* trong lời nói gián tiếp. *Would* được dùng sau động từ tường thuật ở quá khứ trong câu gián tiếp.  
Ex: He said he **would** phone me on Sunday.  
*(Anh ấy nói Chủ nhật sẽ gọi cho tôi.)*  
 Ann promised that she **wouldn't** be late.  
*(Ann đã hứa là cô ấy sẽ không đến trễ.)*
- *Would* được dùng để diễn tả một giả định ở quá khứ hay dự đoán về một tình huống có thể xảy ra.

Ex: At midnight Sarah was still working. She **would** be tired the next day.

(Lúc nửa đêm Sarah vẫn còn làm việc. Ngày hôm sau chắc là cô ấy sẽ bị mệt.)

It **would** be fun to have a beach party.

(Tổ chức một bữa tiệc ở bãi biển chắc là sẽ rất vui.)

- **Would** được dùng để chỉ một thói quen trong quá khứ.

Ex: On the winter evenings we **would** all sit around the fire.

(Vào những tối mùa đông, tất cả chúng tôi thường ngồi quây quần quanh đống lửa.)

When I was a child, I **would** sing folk songs.

(Khi còn nhỏ tôi thường hát dân ca.)

- **Would** được dùng trong lời yêu cầu, lời đề nghị lịch sự. **Would** có tính trang trọng hơn **will**.

➤ **Would like/ love/ prefer... + to-infinitive** dùng để diễn đạt mong ước hoặc mong muốn một cách lịch sự (lịch sự hơn dùng **want**).

Ex: I'd like to try on this jacket. (Tôi muốn mặc thử cái áo vét này.)

I'd **love** a cup of coffee. (Tôi muốn một tách cà phê.)

➤ **Would you like + to-infinitive/ noun... ?** được dùng để đưa ra lời đề nghị hoặc lời mời lịch sự.

Ex: Would you like to have lunch with us? ~ Yes, I'd love to. Thank you.

(Anh dùng cơm trưa với chúng tôi nhé? ~ Vâng, tôi rất thích. Cám ơn.)

Would you like orange juice? (Bạn uống nước cam ép nhé?)

➤ **Would you... (please)?** được dùng để yêu cầu một cách lịch sự.

Ex: Would you pay me in cash, please? (Xin vui lòng thanh toán bằng tiền mặt.) [= Would you please pay me in cash?]

➤ **Would you mind + verb-ing... ?** được dùng để yêu cầu hoặc đề nghị một cách lịch sự.

Ex: Would you mind waiting outside? (Xin vui lòng đợi bên ngoài.)

Would you mind standing up for a moment?

(Xin hãy đứng lên một lát.)

➤ **Would rather = would prefer:** thích hơn

would rather + bare-infinitive

would prefer + to-infinitive

Ex: He'd rather stay at home and play video games.

(Anh ta thích ở nhà chơi trò chơi điện tử hơn.)

Would you rather have tea or coffee?

(Anh thích uống trà hay cà phê?)

I'd prefer to spend the weekend in the country.

(Tôi thích nghỉ cuối tuần ở vùng quê hơn.)

Would rather + object + verb (past tense): muốn ai làm điều gì đó.

Ex: I'd rather you came with us. (Tôi muốn bạn đi cùng chúng tôi.)

I'd rather they didn't tell anyone what I said.

(Tôi muốn họ đừng nói với ai những điều tôi đã nói.)

*Would rather... than* = *would prefer... rather than*

Ex: I'd rather stay at home tonight than go to the cinema.

(Tôi nay tôi thích ở nhà hơn là đi xem phim.)

Mark would prefer to drive rather than take/ taking the bus.

(Mark thích lái xe hơn đi xe buýt.)

- **SHALL** (sẽ): *Shall* ('ll) chỉ được dùng cho ngôi thứ nhất (*I shall*, *We shall*). *Shall* có hình thức phủ định là *shall not* (*shan't*) và hình thức quá khứ là *should*.
- *Shall* được dùng để diễn đạt hoặc dự đoán một sự việc hoặc tình huống sẽ xảy ra trong tương lai.

Ex: We shall know the results next week.

(Tuần sau chúng ta sẽ biết được kết quả.) [or We will know ...]

I shall be rich one day. (Một ngày nào đó tôi sẽ giàu.) [or I will be ...]

★ **Lưu ý:** Cả *will* và *shall* đều có thể dùng với ngôi thứ nhất (*I will/ shall*, *We will/ shall*) để chỉ tương lai. Tuy nhiên *will* được dùng phổ biến hơn *shall*. *Shall* không được dùng trong tiếng Anh của người Mỹ.

- *Shall* được dùng chủ yếu trong câu hỏi để xin ý kiến hoặc lời khuyên.

Ex: Where shall we go this evening? (Chiều nay chúng ta sẽ đi đâu?)

I'm in terrible trouble. What shall I do?

(Tôi đang gặp chuyện rất phiền phức. Tôi nên làm gì đây?)

➤ *Shall I... ?* dùng trong câu đề nghị.

Ex: Shall I do the washing-up? (Tôi rửa bát đĩa nhé?)

[= Do you want me to do the washing-up?]

➤ *Shall we... ?* dùng trong câu gợi ý.

Ex: Shall we go to the movies? ~ Good idea.

(Chúng ta đi xem phim nhé? ~ Ý hay đấy.)

- **SHOULD** (nên): *Should* có hình thức phủ định là *should not* (*shouldn't*)

- *Should* (sẽ) là hình thức quá khứ của *shall*, được dùng trong câu tường thuật và trong cấu trúc 'tương lai ở quá khứ' (future in the past).

Ex: I told them we should/ would probably be late.

(Tôi đã nói với họ có thể chúng tôi sẽ đến trễ.)

If I had a free weekend, I should/ would go and see Liz.

(Giá như cuối tuần tôi rảnh, tôi sẽ đi thăm Liz.)

➤ *Should* (phải; nên) là động từ tình thái, được dùng để:

+ chỉ sự bắt buộc hoặc bốn phận, nhưng nghĩa của *should* không mạnh bằng *must* (với *should* có thể có sự lựa chọn thực hiện hay không thực hiện, nhưng với *must* thì không có sự lựa chọn).

Ex: Applications should be sent before December 30th.

(Đơn xin việc phải được gửi đến trước ngày 30 tháng 12.)

You shouldn't drink and drive. (Anh không được uống rượu rồi lái xe.)

+ đưa ra lời khuyên hoặc ý kiến.

Ex: You should stop smoking. (Anh nên bỏ hút thuốc.)

Tom shouldn't drive so fast. It's very dangerous.

(Tom không nên lái xe nhanh thế. Lái như vậy rất nguy hiểm)

*Would rather... than = would prefer... rather than*

Ex: I'd rather stay at home tonight than go to the cinema.

(Tôi nay tôi thích ở nhà hơn là đi xem phim.)

Mark would prefer to drive rather than take/ taking the bus.

(Mark thích lái xe hơn đi xe buýt.)

- **SHALL** (sẽ): *Shall* ('ll) chỉ được dùng cho ngôi thứ nhất (*I shall*, *We shall*). *Shall* có hình thức phủ định là *shall not* (*shan't*) và hình thức quá khứ là *should*.
- *Shall* được dùng để diễn đạt hoặc dự đoán một sự việc hoặc tình huống sẽ xảy ra trong tương lai.

Ex: We shall know the results next week.

(Tuần sau chúng ta sẽ biết được kết quả.) [or We will know ...]

I shall be rich one day. (Một ngày nào đó tôi sẽ giàu.) [or I will be ...]

★ **Lưu ý:** Cả *will* và *shall* đều có thể dùng với ngôi thứ nhất (*I will/ shall*, *We will/ shall*) để chỉ tương lai. Tuy nhiên *will* được dùng phổ biến hơn *shall*. *Shall* không được dùng trong tiếng Anh của người Mỹ.

- *Shall* được dùng chủ yếu trong câu hỏi để xin ý kiến hoặc lời khuyên.

Ex: Where shall we go this evening? (Chiều nay chúng ta sẽ đi đâu?)

I'm in terrible trouble. What shall I do?

(Tôi đang gặp chuyện rất phiền phức. Tôi nên làm gì đây?)

➤ *Shall I... ?* dùng trong câu đề nghị.

Ex: Shall I do the washing-up? (Tôi rửa bát đĩa nhé?)

[= Do you want me to do the washing-up?]

➤ *Shall we... ?* dùng trong câu gợi ý.

Ex: Shall we go to the movies? ~ Good idea.

(Chúng ta đi xem phim nhé? ~ Ý hay đấy.)

- **SHOULD** (nên): *Should* có hình thức phủ định là *should not* (*shouldn't*)

- *Should* (sẽ) là hình thức quá khứ của *shall*, được dùng trong câu tường thuật và trong cấu trúc 'tương lai ở quá khứ' (future in the past).

Ex: I told them we should/ would probably be late.

(Tôi đã nói với họ có thể chúng tôi sẽ đến trễ.)

If I had a free weekend, I should/ would go and see Liz.

(Giá như cuối tuần tôi rảnh, tôi sẽ đi thăm Liz.)

➤ *Should* (phải; nên) là động từ tình thái, được dùng để:

- + chỉ sự bắt buộc hoặc bốn phận, nhưng nghĩa của *should* không mạnh bằng *must* (với *should* có thể có sự lựa chọn thực hiện hay không thực hiện, nhưng với *must* thì không có sự lựa chọn).

Ex: Applications should be sent before December 30th.

(Đơn xin việc phải được gửi đến trước ngày 30 tháng 12.)

You shouldn't drink and drive. (Anh không được uống rượu rồi lái xe.)

➤ đưa ra lời khuyên hoặc ý kiến.

Ex: You should stop smoking. (Anh nên bỏ hút thuốc.)

Tom shouldn't drive so fast. It's very dangerous.

(Tom không nên lái xe nhanh thế. Lái như vậy rất nguy hiểm)

The neighbors are complaining. We'd better turn the music down.  
(Hàng xóm than phiền đấy. Tốt hơn là chúng ta nên vặn nhỏ nhạc.)

- **Had better** có hình thức phủ định là **had better not** và hình thức câu hỏi là **Had + S + better**.

Ex: You don't look very well. You'd better not go to work today.

(Trông bạn không được khỏe. Tốt hơn hết là hôm nay bạn không nên đi làm.)

**Had I better leave now?** (Tôi có nên đi bây giờ không?)

[= **Should I leave now?**]

★**Lưu ý:** **Had better** có nghĩa tương tự với **should**, nhưng không hoàn toàn giống nhau. **Had better** chỉ được dùng cho tình huống cụ thể, và có nghĩa mạnh hơn **should** và **ought** (người nói nhận thấy hành động đó là cần thiết và mong đợi hành động sẽ được thực hiện). **Should** có thể được dùng trong tất cả các tình huống khi đưa ra ý kiến hay cho ai lời khuyên.

Ex: It's cold today. You **had better** wear a coat when you go out.

(Hôm nay trời lạnh quá. Tốt hơn là bạn nên mặc áo khoác khi ra ngoài.)

I think all the drivers **should** wear seat belts. (Tôi cho là tất cả các tài xế nên thắt dây lưng an toàn.) [NOT ... the driver **had better** wear...]

#### \* Modal perfect

- **May / might / could have + past participle** được dùng để diễn đạt:

- Điều gì đó có thể đã xảy ra hoặc có thể đúng trong quá khứ.

Ex: You **may / might have left** your wallet at home.

(Có thể bạn đã để ví ở nhà.) [= Perhaps you left it at home.]

Someone **could have stolen** your wallet. (Có thể người nào đó đã lấy cắp ví của bạn.) [= It's possible that someone stole it.]

- Điều gì đó có thể xảy ra nhưng đã không xảy ra.

Ex: Why did you let him come home alone? He **might / could have got lost**.

(Sao anh lại để nó đi về nhà một mình? Nó có thể bị lạc.)

→ But he didn't get lost.

- **May not / mightn't have + past participle** được dùng để diễn đạt điều gì đó có thể đã không xảy ra trong quá khứ.

Ex: I **may not / mightn't have locked** the door.

(Có lẽ tôi đã không khóa cửa.)

- **Can't / couldn't have + past participle** được dùng để diễn đạt điều gì đó chắc chắn không thể xảy ra trong quá khứ.

Ex: Daniel **can't / couldn't have caught** the bus. It doesn't run on Sundays.

(Chắc chắn là Daniel đã không đón được xe buýt. Chủ nhật xe buýt không chạy.)

- **Must have + past participle** được dùng để diễn đạt điều gì đó hầu như chắc chắn đã xảy ra trong quá khứ.

Ex: The phone rang but he didn't hear it. He **must have been asleep**.

(Chuông điện thoại reng nhưng anh ta không nghe. Chắc là anh ta đang ngủ.)

I've lost one of my gloves. I **must have dropped** it somewhere.

(Tôi bị mất một chiếc găng tay. Chắc là tôi đã đánh rơi nó ở đâu đó.)

- *Should have + past participle* được dùng diễn đạt một điều gì đó lẽ ra nên hoặc phải xảy ra nhưng đã không xảy ra trong quá khứ.

*Shouldn't have + past participle* được dùng để diễn đạt điều gì đó lẽ ra không nên xảy ra nhưng đã xảy ra trong quá khứ.

Ex: I should have phoned her this morning, but I forgot.

(Lẽ ra sáng nay tôi phải gọi điện cho cô ấy, nhưng tôi quên mất.)

You shouldn't have called him a fool. It really upset him.

(Lẽ ra bạn không nên gọi anh ta là kẻ ngu xuẩn. Điều đó thực sự làm anh ta bức mình.)

- *Ought (not) to have + past participle* được dùng tương tự như *should (not) have + past participle*.

Ex: It's disappointing. We ought to/ should have won the game easily.

(Thật đáng thất vọng. Lẽ ra chúng tôi phải thắng trận đấu một cách dễ dàng.)

[But we lost the game.]

Ann is feeling sick. She ought not to/ shouldn't have eaten so much chocolate. (Ann cảm thấy buồn nôn. Lẽ ra cô ấy không nên ăn quá nhiều sô-cô-la như thế.) [But she ate too much chocolate.]

★ **Lưu ý:** Khi chúng ta hoàn toàn chắc chắn một điều gì đó là đúng thì chúng ta không cần dùng động từ tình thái. Nhưng chúng ta thường dùng động từ tình thái khi chúng ta đưa ra một suy luận về sự chắc chắn của một sự việc hoặc sự kiện nào đó. Mức độ chắc chắn (degrees of certainty) được diễn đạt như sau:

#### - Trong câu khẳng định (positive sentences)

Why isn't John in class? (Tại sao John nghỉ học?)

100% He is sick. (Anh ấy bị bệnh.)

95% He must be sick. (Chắc anh ấy bị bệnh.)

ít hơn 50% He may/ might/ could be sick. (Có thể anh ấy bị bệnh.)

#### - Trong câu phủ định (Negative sentences)

Why doesn't Sam eat? (Tại sao Sam không ăn?)

100% Sam isn't hungry. (Sam không đói.)

99% Sam can't/ couldn't be hungry. He's just had dinner.

(Sam không thể đói. Anh ấy vừa mới ăn tối xong.)

95% Sam must not be hungry. (Chắc là Sam không đói.)

ít hơn 50% Sam may not/ might not be hungry. (Có lẽ Sam không đói.)

\* Mức độ chắc chắn ở quá khứ cũng được dùng tương tự như ở hiện tại.

### \* Một số động từ vừa là trợ động từ tình thái (modal auxiliary verbs) vừa là động từ thường (ordinary verbs).

- **NEED** (cần; cần phải): dùng để diễn tả nhu cầu, sự cần thiết hoặc sự bắt buộc phải thực hiện điều gì đó.
- *Need* thường được dùng như một động từ thường (ordinary verb). Sau *need* là một động từ nguyên mẫu có *to* hoặc một danh từ.

need + to-infinitive/ noun

Ex: She needs some warm clothes for the winter.

(Cô ấy cần một số quần áo ấm cho mùa đông.)

You **need** to water this plant twice a week.

(Anh cần phải tưới cây này hai lần một tuần.)

We've got plenty of time. We **don't need** to hurry.

(Chúng ta có nhiều thời gian. Chúng ta chẳng cần phải vội vã.)

**Do we need** to reserve seats on the train?

(Chúng ta có cần phải giữ chỗ trước trên xe lửa không?)

➤ **Need + verb-ing** có nghĩa bị động.

Ex: This room **needs** cleaning. (Căn phòng này cần được lau chùi.)

[= This room needs to be cleaned.]

The batteries in the radio **need** changing.

(Cần phải thay pin trong radio.) [= they need to be changed.]

- **Need** cũng có thể được dùng như một trợ động từ tình thái (modal auxiliary verb); chủ yếu trong câu phủ định, câu hỏi, sau *if* và *whether* hoặc với các từ mang nghĩa phủ định *hardly*, *scarcely*, *never*, *only*, *nobody*, *anybody*, *v.v.* Sau **need** là động từ nguyên mẫu không *to*:

**need + verb (infinitive without to)**

Ex: That shirt isn't dirty. You **needn't** wash it.

(Cái áo sơ mi đó không dơ. Anh không cần phải giặt.) [need not = needn't]

**Need** I fill in a form? (Tôi có cần phải điền vào đơn không?)

I wonder if we **need** reserve seats.

(Tôi tự hỏi không biết chúng tôi có cần đặt chỗ trước không.)

This is the *only* form you **need** fill in.

(Đây là mẫu đơn duy nhất mà bạn cần phải điền vào.)

➤ **Needn't have + past participle** được dùng để diễn đạt điều gì đó đã được thực hiện trong quá khứ, nhưng không cần thiết.

Ex: You **needn't have gone** to the supermarket. We already had a pizza for tonight. (Anh đâu cần phải đi siêu thị làm gì. Tối nay chúng ta đã có bánh pizza rồi mà.)

Why did you wash that shirt? It wasn't dirty. You **needn't have washed** it. (Sao em lại giặt cái áo đó? Nó đâu có dơ. Em không cần phải giặt nó.)

➤ **Will need + to-infinitive** được dùng để chỉ sự bắt buộc phải thực hiện điều gì trong tương lai hoặc đưa ra lời khuyên cho tương lai.

Ex: We'll **need to repair** the roof next year.

(Năm tới chúng ta cần phải sửa mái nhà.)

You'll **need to work** hard if you want to pass your exam.

(Nếu muốn thi đậu bạn cần phải cố gắng học tập.)

★ **Lưu ý:** Trong tiếng Anh của người Mỹ (American English), **need** rất ít được dùng như một trợ động từ tình thái.

Ex: That shirt isn't dirty. You **don't need** to wash it. [NOT ~~needn't wash~~]

• **DARE** (*dám*)

- **Dare** thường được dùng như một động từ thường. Sau **dare** là một động từ nguyên mẫu có *to* (to-infinitive).

Ex: She **didn't dare** to tell him what happened.

(Cô ta không dám kể cho anh ấy nghe những gì đã xảy ra.)

He's a man who **dares to say** what he thinks.

(Anh ấy là người dám nói những gì mình nghĩ.)

How **did you dare to do** that? (Sao anh dám làm điều đó?)

- *Dare* cũng có thể được dùng như một trợ động từ tình thái trong các câu phủ định, câu hỏi, sau *if* và *whether* hoặc với *hardly, never, no one, nobody, v.v.* Sau *dare* là một động từ nguyên mẫu không *to* (infinitive without *to*).

Ex: I **daren't ask** her for a rise. (Tôi không dám yêu cầu bà ta tăng lương.)

[dare not = daren't]

**Dare** she tell him? (Bà ta dám nói cho ông ấy biết sao?)

Nobody **dared lift** their eyes from the ground.

(Chẳng ai dám ngược mắt nhìn lên.)

- *Dare + object + to-infinitive* được dùng để thách đố.

Ex: I **dare you to run** across the street with your eyes shut.

(Tôi thách anh nhắm mắt chạy băng qua đường.)

- *I dare say* = I think probably; I suppose

Ex: I **dare say** it'll rain soon. (Tôi dám chắc lát nữa trời sẽ mưa.)

- **USED TO** (*đã thường; đã từng*): được dùng để diễn đạt tình trạng hoặc thói quen trong quá khứ mà nay không còn nữa.

- *Used to* thường được dùng như một động từ thường. Sau *used to* là động từ nguyên mẫu không *to*.

Ex: My father **used to smoke**, but he stopped smoking two years ago.

(Trước đây cha tôi thường hút thuốc, nhưng ông đã bỏ hút thuốc cách đây hai năm.)

There **used to be** a dancehall here, but they knocked it down.

(Trước kia nơi đây là một vũ trường, nhưng người ta đã phá bỏ nó.)

Dùng *did* trong câu hỏi và câu phủ định.

Ex: I **didn't use to like** her, but we are best friends now.

(Trước đây tôi không thích cô ta, nhưng nay chúng tôi đã là bạn thân.)

Did you **use to play** tennis? (Trước đây bạn có chơi tennis không?)

- *Used to* cũng có thể được dùng như trợ động từ tình thái trong lối văn trọng lượng (formal style). Hình thức câu hỏi *Used + S + to...?* ít được dùng.

Ex: I **used not/ usedn't to like** opera, but now I do.

(Trước đây tôi không thích nhạc kịch, nhưng nay tôi thích.)

Used you **to go** there? (Anh có thường đến đó không?)

### ★ Lưu ý:

- *Used to* không có hình thức hiện tại. Để nói về thói quen và tình trạng ở hiện tại, dùng thì hiện tại đơn (present simple tense).

Ex: My brother **used to play** basketball, but now he **plays** volleyball.

(Trước đây anh trai tôi chơi bóng rổ, nhưng nay anh ấy chơi bóng chuyền.)

We **used to live** in a small village but now we **live** in London. (Trước đây chúng tôi sống trong một ngôi làng nhỏ nhưng hiện nay chúng tôi đang sống ở London.)

- Trong câu hỏi đuôi (tag-question), *used to* không được dùng như một trợ động từ tình thái.

Ex: You used not to like him, **did you?** [NOT ... ~~used~~ you?]

- Chúng ta không dùng *used to* khi chúng ta nói chính xác sự việc xảy ra bao nhiêu lần, trong thời gian bao lâu, hoặc vào một thời điểm cụ thể nào đó trong quá khứ.

Ex: We **visited** Paris four times during the 1970s. [NOT ~~We used to visit...~~]

She **went** to Jamaica last month. [NOT ~~She used to go to Jamaica...~~]

➤ **Be used to + verb-ing/ noun (quen; quen với)**

Ex: I **am used to** living alone. (*Tôi quen sống một mình.*)

We've lived in this town for ten years, so we **are used to** the noise here. (*Chúng tôi sống ở thị trấn này đã 10 năm rồi, nên chúng tôi quen với tiếng ồn ở đây.*)

➤ **Get used to + verb-ing/ noun (trở nên quen với)**

Ex: You'll soon **get used to** living in the country.

(*Bạn sẽ sớm quen với việc sống ở miền quê.*)

Little by little, he **got used to** his new family.

(*Nó đã dần quen với gia đình mới của mình.*)

### 3.2. Động từ thường (Ordinary verbs)

Động từ thường có những nét văn phạm sau:

- Ngôi thứ ba số ít có *-s*.

Ex: She **lives** in a small house. (*Cô ấy sống trong một ngôi nhà nhỏ.*)

- Câu hỏi và câu phủ định được thành lập với trợ động từ **do**.

Ex: Jane **doesn't** want to go to the party. (*Jane không thích đi dự tiệc.*)

**Do** you like my ear-rings? (*Bạn có thích đôi hoa tai của tôi không?*)

What **did** you tell to the police? (*Anh đã khai gì với cảnh sát?*)

- Sau động từ thường có thể là một động từ nguyên mẫu có *to* (to-infinitive), động từ nguyên mẫu không *to* (bare-infinitive/ infinitive without to) hoặc một danh động từ (gerund).

Ex: I hope **to see** you soon. (*Tôi hy vọng sẽ gặp lại bạn.*)

Don't let the children **play** with match. (*Đừng cho trẻ con nghịch điem.*)

They enjoyed **collecting** stamps. (*Họ thích sưu tầm tem.*)

Động từ thường có ba hình thức: nguyên mẫu (the infinitive), danh động từ (the gerund), và phân từ (the participle)

- a. **Hình thức nguyên mẫu** (The infinitives) là hình thức cơ bản của động từ. Dạng nguyên mẫu của động từ gồm nguyên mẫu có *to* (to-infinitive) và nguyên mẫu không *to* (infinitive without to/ bare-infinitive).

❖ **Động từ nguyên mẫu có *to*** (to-infinitive)

Động từ nguyên mẫu có *to* có thể được dùng làm:

- Chủ ngữ của câu (subject of a sentence).

Ex: **To lean** out of the window is dangerous.

(*Nhói người ra cửa sổ thì thật nguy hiểm.*)

**To wait** for people who were late made him angry.

(*Dợi chờ những người đến trễ đã làm cho ông ta nổi cáu.*)

Trong tiếng Anh hiện đại, cấu trúc với chủ ngữ giả *it* thường được dùng; nhất là trong lối văn thân mật.

**Ex:** It's dangerous to lean out of the window.

(*Thật nguy hiểm khi nhòài người ra ngoài cửa sổ.*)

It made him angry to wait people who are late.

(*Ông ta nổi giận vì phải chờ đợi những người đi trễ.*)

- Bổ ngữ cho chủ ngữ (subject complement)

Hình thức nguyên mẫu có **to** (to-infinitive) có thể được dùng sau **be** như một bổ ngữ cho chủ ngữ (subject complement).

**Ex:** What I like is to swim in the sea and then to lie on the warm sand.

(*Những gì tôi thích là bơi lội ở biển rồi sau đó nằm trên bãi cát ấm.*)

His plan was to keep the affair secret. (*Chủ định của anh ấy là giữ kín chuyện.*)

- Tân ngữ của động từ (object of a verb)

Hình thức nguyên mẫu có **to** có thể được dùng như một tân ngữ trực tiếp sau các động từ:

afford	care	determine	help	manage	pretend	seem
agree	cease	demand	hesitate	mean	prepare	strive
arrange	choose	desire	hope	need	promise	tend
ask	claim	expect	intend	neglect	propose	threaten
attempt	come	fail	learn	offer	refuse	try
bear	continue	fear	like	omit	regret	want
beg	decide	forget	long	plan	start	wish
begin	deserve	hate	love	prefer	swear	

**Ex:** She agreed to pay £50. (*Cô ấy đồng ý trả 50 bảng.*)

It was late, so we decided to take a taxi home.

(*Vì đã trễ nên chúng tôi quyết định đi taxi về nhà.*)

He managed to put the fire out. (*Anh ta đã tìm được cách dập tắt lửa.*)

The little girl seems to be crying. (*Hình như cô bé đang khóc.*)

Hình thức nguyên mẫu có **to** cũng có thể được dùng sau các cụm động từ như: *to make up one's mind, to take care, to take the trouble, to make sure,...*

**Ex:** I've made up my mind to be a doctor.

(*Tôi đã quyết định sẽ trở thành bác sĩ.*)

**Take care not to drink** too much.

(*Hãy cẩn trọng đừng có uống quá nhiều rượu.*)

- Tân ngữ của tính từ (objects of an adjective)

Hình thức nguyên mẫu có **to** thường được dùng sau một số tính từ diễn tả phản ứng hoặc cảm xúc của con người và nhiều tính từ thông dụng khác

(un)able	content	easy	helpless	prepared	slow
afraid	crazy	free	horrified	quick	sorry
amused	curious	fortunate	impatient	ready	sufficient
annoyed	dangerous	furious	interested	relieved	thankful
anxious	delighted	frighten	keen	reluctant	(un)wise
ashamed	determined	good	luckily	right	(un)willing
astonished	difficult	glad	moved	resolved	useless
boring	distressed	grateful	pleased	safe	usual

<i>careful</i>	<i>due</i>	<i>hard</i>	<i>(im)possible</i>	<i>scared</i>	<i>worthy</i>
<i>certain</i>	<i>eager</i>	<i>happy</i>	<i>proud</i>	<i>surprised</i>	<i>wonderful</i>
					<i>wrong.</i>

Ex: I'm **pleased** to see you. (*Tôi rất vui được gặp bạn.*)

John was **surprised** to **get** Ann's letter.

(*John ngạc nhiên khi nhận được thư Ann.*)

Be **careful not to wake** the children.

(*Hãy cẩn thận đừng làm bọn trẻ thức giấc.*)

Your writing is **impossible to read**.

(*Chữ viết của anh thật không thể nào đọc được.*)

It's **boring to do** the same thing every day.

(*Thật là chán khi ngày nào cũng làm cùng một công việc.*)

➤ **Adjective + for + object + to-infinitive** được dùng khi động từ nguyên mẫu có chủ ngữ riêng của nó. Cấu trúc này được dùng để diễn tả những mong ước, cảm xúc hoặc cảm nghĩ cá nhân đối với một tình huống nào đó.

Ex: She's **anxious for the children to go** home.

(*Bà ấy đang mong bọn trẻ về nhà.*)

It seems **unnecessary for him to start work** this week.

(*Có vẻ như anh ấy không cần phải bắt đầu công việc trong tuần này.*)

➤ **Adjective + of + object + to-infinitive** được dùng sau một số tính từ diễn tả cách cư xử như: *brave, careless, clever, foolish, generous, good, helpful, honest, intelligent, kind, nice, polite, silly, stupid, wrong, ...*

Ex: It's **kind of Melanie to put** you up for the night.

(*Melanie thật tốt bụng khi cho bạn trọ lại đêm.*)

It was **polite of you to write** and thank us.

(*Anh thật lịch sự khi viết thư cảm ơn chúng tôi.*)

- **Bổ ngữ cho danh từ hoặc đại từ (complement of a noun/ pronoun)**

Hình thức nguyên mẫu có *to* có thể được dùng sau một danh từ hoặc đại từ để bổ nghĩa cho danh từ hoặc đại từ đó: *verb + object (noun / pronoun) + to-infinitive*.

Ex: She doesn't want anybody **to know**. (*Cô ấy không muốn bất cứ ai biết.*)

He advised me **to visit** Westminster Abbey.

(*Anh ấy khuyên tôi nên đến thăm Tu viện Westminster.*)

Nick couldn't persuade Rita **to go** out with him.

(*Nick không thuyết phục được Rita đi chơi với anh ta.*)

\* Một số động từ thông dụng có thể được theo sau bởi tân ngữ + động từ nguyên mẫu (*object + to-infinitive*):

<i>advise</i>	<i>challenge</i>	<i>forbid</i>	<i>instruct</i>	<i>need</i>	<i>suspect</i>	<i>want</i>
<i>allow</i>	<i>command</i>	<i>love</i>	<i>intend</i>	<i>observe</i>	<i>teach</i>	<i>warn</i>
<i>ask</i>	<i>compel</i>	<i>force</i>	<i>invite</i>	<i>order</i>	<i>tell</i>	<i>wish...</i>
<i>assume</i>	<i>consider</i>	<i>get</i>	<i>know</i>	<i>permit</i>	<i>tempt</i>	
<i>(can't) bear</i>	<i>enable</i>	<i>guess</i>	<i>lead</i>	<i>prefer</i>	<i>think</i>	
<i>beg</i>	<i>encourage</i>	<i>hate</i>	<i>like</i>	<i>persuade</i>	<i>trust</i>	
<i>believe</i>	<i>expect</i>	<i>help</i>	<i>leave</i>	<i>remind</i>	<i>urge</i>	
<i>cause</i>	<i>find</i>	<i>imagine</i>	<i>mean</i>	<i>request</i>	<i>understand</i>	

- Trong lời nói gián tiếp (indirect speech), động từ nguyên mẫu có **to** (to-infinitive) có thể được dùng sau các nghi vấn từ **what, who, which, when, where, how,...** (nhưng thường không dùng sau **why**).
 

Ex: I don't know **what to say.** (*Tôi không biết nên nói gì.*)  
     Can you tell me **how to get** to the station?  
     (*Bạn có thể cho tôi biết đường đến nhà ga được không?*)  
     We were wondering **where to park** the car.  
     (*Chúng tôi đang phân vân không biết phải đậu xe ở đâu.*)
  - Động từ nguyên mẫu có **to** (to-infinitive) có thể được dùng để thay cho mệnh đề quan hệ (relative clause).
 

Ex: The house **to be demolished** is very old indeed. (*Ngôi nhà bị phá hủy thật sự là rất cũ kỹ.*) [= The house which was demolished...]
  - Động từ nguyên mẫu có **to** (to-infinitive) có thể được dùng sau một danh từ hoặc một đại từ bất định (*something, anything, somewhere,...*) để diễn đạt mục đích hoặc kết quả đã dự tính.
 

Ex: I'm going to Austria **to learn** German. (*Tôi sẽ đi Áo để học tiếng Đức.*)  
     I'd like **something to stop** my toothache.  
     (*Tôi muốn cái gì đó có thể làm hết đau răng.*)
  - Động từ nguyên mẫu có **to** (to-infinitive) được dùng sau **too** và **enough**.
 

Ex: This suitcase is **too heavy** (for me) **to lift.**  
     (*Cái vali này quá nặng (tôi) không thể nhấc nổi.*)  
     The apples were ripe **enough to pick.**  
     (*Những quả táo này đã đủ chín để hái.*)
  - Động từ nguyên mẫu có **to** (to-infinitive) được dùng trong các cấu trúc gọi là 'Absolute Phrases'.
 

Ex: **To tell the truth**, I don't know what the answer is.  
     (*Thú thật, tôi chẳng biết giải đáp ra sao.*)  
     **To cut a long story short**, he ended his life in prison.  
     (*Tóm lại là nó đã chết trong tù.*)
  - Động từ nguyên mẫu có **to** (to-infinitive) còn được dùng trong các câu cảm thán hoặc câu diễn đạt mơ ước.
 

Ex: **To think** she met with such a death! (*Ai ngờ nàng lại chết như thế!*)  
     Oh! **To be** young again. (*Ôi! Ước gì được trẻ lại.*)
- ❖ **Động từ nguyên mẫu không **to**** (bare-infinitive/ infinitive without to)  
     Động từ nguyên mẫu không **to** được dùng
- Sau các trợ động từ tình thái *can, could, may, might, should, shall, must, will, would,...*
  - Ex: We **must go** now. (*Chúng tôi phải đi bây giờ.*)  
     You **should stay** at home. (*Anh nên ở nhà.*)  
     I **can swim** across the river. (*Tôi có thể bơi qua bên kia sông.*)
  - Sau các động từ *let, make, see, hear, feel, watch, notice + tên ngữ (object)*.
  - Ex: I **saw her get off** the bus. (*Tôi thấy cô ta xuống xe buýt.*)  
     Don't let the **children stay** up late. (*Đừng để bọn trẻ thức khuya.*)

**They made him repeat the whole story.**

(*Họ buộc anh ấy kể lại toàn bộ câu chuyện.*)

**I suddenly felt something brush against my arm.**

(*Thình lình tôi cảm thấy có cái gì chạm nhẹ vào tay.*)

**Help** có thể được dùng với động từ nguyên mẫu có **to** hoặc không **to**.

Ex: Could you **help me (to) move** this cupboard?

(*Anh giúp tôi chuyển cái tủ này nhé?*)

★ **Lưu ý:** Khi các động từ này (ngoại trừ **let**) được dùng ở thể bị động (passive voice) thì phải được sau bởi động từ nguyên mẫu có **to** (to-infinitive).

Ex: She was seen to get off the bus. (*Người ta thấy cô ấy xuống xe buýt.*)

He was made to repeat the whole story. (*Nó bị buộc phải kể lại toàn bộ câu chuyện.*)

**Let** không được dùng ở dạng bị động, **allow** thường được dùng hơn.

Ex: After questioning he was allowed to go home.

(*Sau cuộc thẩm vấn, anh ta được phép về nhà.*) [NOT... ~~he was let to go home~~]

- Sau các cụm động từ **had better**, **would rather**, **had sooner**,...

Ex: You had better tell him the truth.

(*Tốt hơn là bạn nên cho anh ấy biết sự thật.*)

I would rather stay at home. (*Tôi thích ở nhà hơn.*)

- Sau **why** hoặc **why not**.

Ex: Why get upset just because of a bad mark?

(*Sao lại lo lắng chỉ vì một điểm kém?*)

Why not stay for lunch? (*Sao không ở lại ăn trưa?*)

b. **Danh động từ** (The gerunds): là hình thức động từ được thêm **-ing** và được dùng như một danh từ. Danh động từ có thể được dùng làm

- Chủ ngữ của câu (subject of a sentence)

Ex: The building of the house will take at least six months.

(*Việc xây ngôi nhà sẽ mất ít nhất sáu tháng.*)

Swimming is my favourite sport.

(*Bơi lội là môn thể thao ưa thích nhất của tôi.*)

- Bổ ngữ của động từ (complement of a verb)

Ex: My hobby is collecting stamps. (*Sở thích của tôi là sưu tầm tem.*)

The new agreement will mean working overtime.

(*Hợp đồng mới đòi hỏi phải làm ngoài giờ.*)

- Tân ngữ của động từ (object of a verb)

Danh động từ có thể được dùng như một tân ngữ trực tiếp (direct object) sau các động từ:

admit      deny      excuse      keep      put off      risk      escape

avoid      detest      fancy      mention      recall      save      delay

appreciate      dislike      finish      mind      resent      stop      suggest...

burst out      endure      give up      miss      resist      practise

consider      enjoy      imagine      postpone      recollect      involve

Ex: I enjoy travelling. (*Tôi thích đi du lịch.*)

She's finished cleaning the flat. (*Cô ấy đã lau dọn xong căn hộ.*)

Would you **mind closing** the door? (*Xin hãy đóng giúp cánh cửa.*)  
Harriet **suggested having** a party. (*Harriet gợi ý tổ chức một bữa tiệc.*)

Danh động từ cũng được dùng như một tân ngữ trực tiếp (direct object) sau một số thành ngữ: *can't bear, can't face, can't stand, can't help, can't resist, feel like, It's no use/ good, It's (not) worth, There's no point in,...*

Ex: She tried to be serious but she **couldn't help laughing**.

(*Cô ta đã cố tỏ ra nghiêm nghị nhưng rồi cũng không nhịn cười được.*)

I didn't **feel like talking** to him after what had happened.

(*Sau những gì đã xảy ra tôi không muốn nói chuyện với anh ta nữa.*)

**It's no use reading** this kind of book.

(*Đọc loại sách này chẳng ích lợi gì.*)

My house isn't far from here. **It's not worth taking** a taxi.

(*Nhà tôi cách đây không xa. Không đáng phải đi taxi.*)

- Bổ ngữ của tân ngữ (object complement)

Một số động từ có thể được theo sau bởi *tân ngữ + danh động từ* (verb + object + -ing form): *catch, discover, dislike, feel, find, hear, imagine, involve, keep, mind, notice, prevent, remember, risk, see, spend, stop, watch,...*

Ex: Nobody can **stop him doing** what he wants to.

(*Không ai có thể ngăn anh ta làm điều mà anh ta muốn làm.*)

Sorry to **keep you waiting** so long. (*Xin lỗi vì đã để bạn đợi lâu.*)

I don't **mind you going** without me.

(*Tôi không quan tâm đến việc bạn đi mà không có tôi.*)

I don't **remember my mother complaining** about it.

(*Tôi không nhớ là mẹ đã than phiền về điều đó.*)

Hình thái sở hữu (possessives) được dùng với danh động từ trong lối văn trang trọng.

Ex: I don't **mind your going** without me.

(*Tôi không quan tâm đến việc bạn đi mà không có tôi.*)

I don't **remember my mother's complaining** about it.

(*Tôi không nhớ là mẹ đã than phiền về điều đó.*)

- Danh động từ được dùng sau tất cả các giới từ.

Ex: She entered the room **without knocking**.

(*Cô ấy vào phòng mà không gõ cửa.*)

The thief got in **by breaking** a window.

(*Kẻ trộm vào nhà bằng cách đập vỡ cửa sổ.*)

➤ **Verb + preposition + -ing form**

Ex: They are **talking about building** a new swimming-pool.

(*Họ đang bàn luận về việc xây một hồ bơi mới.*)

I'm **looking forward to seeing** you again. (*Tôi mong được gặp lại bạn.*)

Laura **insisted on paying** for the meal.

(*Laura cứ nhất định đòi trả tiền bữa ăn.*)

\* Một số động từ + giới từ (verb + preposition) thường dùng:

*agree with*

*consist of*

*lead to*

*return to*

*object to*

*approve of*

*depend on*

*count on*

*result in*

*insist on*

<i>threaten with</i>	<i>dream of</i>	<i>end in</i>	<i>safe from</i>	<i>rely on</i>
<i>think about</i>	<i>complain of</i>	<i>give up</i>	<i>succeed in</i>	<i>mean by...</i>
<i>forget about</i>	<i>go back to</i>	<i>carry on</i>	<i>think of</i>	
<i>hesitate about</i>	<i>worry about</i>	<i>persist in</i>	<i>take to</i>	
<i>concentrate on</i>	<i>get to</i>	<i>plan on</i>	<i>talk of</i>	
<i>confess to</i>	<i>keep on</i>	<i>put off</i>	<i>believe in</i>	
<i>care for</i>	<i>apologise for</i>	<i>long for</i>	<i>look forward to</i>	

➤ **Verb + object + preposition + -ing form**

Ex: I congratulated Ann on passing the exam.

(Tôi chúc mừng Ann thi đậu.)

Please forgive me for not writing to you.

(Xin hãy thứ lỗi cho tôi vì đã không viết thư cho bạn.)

- \* Một số động từ + giới từ (verb + preposition) thường được dùng trong cấu trúc này: *accused (of)*, *blame (for)*, *congratulate (on)*, *discourage (from)*, *forgive (for)*, *prevent (from)*, *stop (from)*, *suspect (of)*, *thank (for)*, *warn (against)*,...

➤ **Adjective + preposition + -ing form**

Ex: Alice is fond of dancing. (Alice thích khiêu vũ.)

Are you interested in working for us?

(Anh có thích làm việc cho chúng tôi không?)

I'm fed up with living in this awful place.

(Tôi chán phải sống ở cái nơi khủng khiếp này.)

- \* Một số tính từ + giới từ (adjective + preposition) thường dùng:

<i>careful (about) in</i>	<i>absorbed in</i>	<i>fortunate in</i>	<i>afraid of</i>
<i>upset at</i>	<i>(un)conscious of</i>	<i>excited about</i>	<i>grateful for</i>
<i>annoy at</i>	<i>successful at (in)</i>	<i>happy in (at)</i>	<i>careless of</i>
<i>nice about</i>	<i>responsible for</i>	<i>content with</i>	<i>certain of</i>
<i>pleased at</i>	<i>embarrassed at</i>	<i>delighted at</i>	<i>skill in (at)</i>
<i>proud of</i>	<i>tired of (from)</i>	<i>frightened of</i>	<i>amused at</i>
<i>aware of</i>	<i>accustomed to</i>	<i>interested in</i>	<i>certain of</i>
<i>clever at</i>	<i>scared at (of)</i>	<i>surprised at</i>	<i>furious at</i>
<i>given to</i>	<i>worried about</i>	<i>thankful for</i>	<i>far from</i>
<i>good at</i>	<i>different from</i>	<i>ashamed of</i>	<i>fond of</i>
<i>keen on</i>	<i>bored with (in)</i>	<i>angry with</i>	<i>intent on (upon)</i>
<i>right in</i>	<i>capable of</i>	<i>fed up with</i>	<i>wrong in</i>
<i>set on</i>	<i>sick of</i>	<i>slow in</i>	<i>sorry for</i>
<i>sure of</i>			

- Danh động từ cũng có thể được dùng sau một số tính từ *amusing*, *comfortable*, *difficult*, *easy*, *great*, *hopeless*, *lovely*, *nice*, *off*, *pleasant*, *strange*, *useless*, *wonderful*, *worth*, ... trong cấu trúc với chủ ngữ *It*. Nhưng cách dùng này khá thâm mật nên thường được dùng trong văn nói hơn là văn viết.

Ex: It was nice seeing you. (Rất vui được gặp bạn.)

It was useless arguing with them. (Tranh cãi với họ thật vô ích.)

- Danh động từ có thể được dùng sau các liên từ *after*, *although*, *before*, *since*, *when*, *while*.

Ex: I always have a shower **after playing** tennis.

(Tôi luôn tắm sau khi chơi quần vợt.)

You should lock the door **when leaving** your room.

(Bạn nên khóa cửa khi ra khỏi phòng.)

- Danh động từ có nghĩa bị động khi được dùng sau các động từ *deserve*, *need*, *want* và *require*.

Ex: I don't think his article **deserves reading**. [= deserves to be read]

(Tôi cho là bài báo của ông ta không đáng đọc.)

The plants **want/ need watering** daily. [= need to be watered]

(Cây cối cần phải được tưới nước mỗi ngày.)

- *For + -ing form* có thể được dùng sau danh từ hoặc đại từ bất định (*something*, *anything*...) để giải thích mục đích của đồ vật hay chất liệu.

Ex: A strimmer is a machine **for cutting** grass and weeds.

(Máy cắt cỏ là máy dùng để xén cỏ và cắt cỏ dài.)

I need something **for killing** flies. (Tôi cần thứ gì đó để diệt ruồi.)

#### \* Danh động từ hay động từ nguyên mẫu (The gerunds or the infinitives)

Một số động từ có thể được theo sau bởi cả hai dạng *-ing* và *infinitive*:

advise	continue	go on	intend	prefer	see	try
allow	forbid	go	like	propose	stop	watch
begin	forget	hate	love	regret	start	
(can't) bear/hear		permit	remember	(can't) stand		

Trong một số trường hợp có sự khác nhau về nghĩa giữa hai cấu trúc.

- **Remember** (nhớ) và **forget** (quên)

- *Remember/ forget + to-infinitive*: chỉ hành động tương lai – hành động nhớ/ quên xảy ra trước hành động cần phải thực hiện.

Ex: Please **remember to return** the book tomorrow.

(Xin nhớ trả lại sách vào ngày mai.)

The clothes are still dirty because I **forgot to switch** on the machine.

(Quần áo vẫn còn dơ vì tôi đã quên mở máy giặt.)

- *Remember/ forget + verb-ing*: chỉ hành động đã qua – hành động nhớ/ quên xảy ra sau hành động được diễn đạt bằng danh động từ. **Forget + verb-ing** được dùng chủ yếu trong cụm từ *I'll never ...* và những cụm từ có nghĩa tương tự.

Ex: I'm sure I locked the door. I clearly **remember locking** it.

(Chắc chắn là tôi đã khóa cửa. Tôi nhớ rõ ràng là tôi đã khóa.)

I'll never **forget seeing** him the first time.

(Tôi sẽ không bao giờ quên lần đầu tiên tôi gặp anh ấy.)

- **Regret** (tiếc; hối tiếc)

- *Regret + to-infinitive*: chủ yếu được dùng khi thông báo tin xấu hoặc diễn đạt sự hối tiếc về điều đang làm.

Ex: We **regret to tell** you that we are unable to help you.

(Chúng tôi rất tiếc phải nói là chúng tôi không thể giúp bạn được.)

- **Regret + verb-ing:** diễn đạt sự hối tiếc về điều gì đó đã xảy ra trong quá khứ.  
Ex: I regret leaving school at 14 – It was a big mistake.  
 (Tôi thấy tiếc vì đã nghỉ học năm 14 tuổi - Đó là một sai lầm lớn.)
- **Stop (ngừng)**
- **Stop + to-infinitive:** chỉ mục đích, có nghĩa ‘ngừng lại để làm việc gì đó’  
Ex: We stopped to rest. (Chúng tôi ngừng lại để nghỉ ngơi.)
- **Stop + verb-ing:** có nghĩa ‘ngừng làm việc gì’.  
Ex: There's too much noise. Can you all stop talking, please?  
 (Ôn ào quá. Xin tất cả các bạn ngừng nói chuyện có được không?)
- **Try (cố gắng; thử)**
- **Try + to-infinitive:** chỉ sự nỗ lực – cố gắng làm điều gì đó.  
Ex: I tried to move the table, but it was too heavy.  
 (Tôi cố chuyển dịch cái bàn, nhưng nó quá nặng.)
- **Try + verb-ing:** chỉ sự thử nghiệm – làm điều gì đó nhằm thử nghiệm hoặc kiểm tra.  
Ex: Try phoning his home number. (Thử gọi về nhà ông ta xem.)
- **Go on (tiếp tục)**
- **Go on + to-infinitive:** chỉ sự thay đổi của hành động – tiếp tục làm việc gì sau khi đã làm xong một việc khác..  
Ex: After discussing the economy, the minister went on to talk about foreign policy. (Sau khi thảo luận về vấn đề kinh tế, ông bộ trưởng tiếp tục nói về chính sách đối ngoại.)
- **Go on + verb-ing:** chỉ sự liên tục của một hành động – tiếp tục làm một điều gì đó.  
Ex: I can't go on pretending that everything is okay when it clearly isn't.  
 (Tôi không thể tiếp tục làm ra vẻ mọi chuyện vẫn ổn trong khi rõ ràng là nó không ổn.)
- **Mean (có ý định; có nghĩa)**
- **Mean (+ object) + to-infinitive:** chỉ dự định hoặc ý định (= intend)  
Ex: Sorry, I didn't mean to interrupt you.  
 (Xin lỗi, tôi không định ngắt lời bạn.)
- **Mean + verb-ing:** chỉ sự liên quan hoặc kết quả.  
Ex: Spending all the money today means starving tomorrow.  
 (Tiêu hết tiền hôm nay có nghĩa là ngày mai chết đói.)
- **Động từ chỉ tri giác (hear, see, notice,...)**
- **Hear, see ... + object + bare-infinitive:** chỉ sự hoàn tất của hành động – nghe hoặc thấy toàn bộ hành động hoặc sự việc đã diễn ra.  
Ex: I saw Tom get into his car and drive away.  
 (Tôi thấy Tom lên ô tô và lái đi.)  
 We all felt the house shake.  
 (Tất cả chúng tôi đều cảm thấy ngôi nhà rung lên.)
- \* Cấu trúc này thường được dùng với các động từ: *feel, hear, listen to, notice, see, watch*.

- **Hear, see, ... + object + verb-ing:** chỉ sự tiếp diễn của hành động – nghe hoặc thấy hành động hoặc sự việc đang diễn tiến.

Ex: As I passed his house I **heard him practicing** the piano.

(Khi tôi đi ngang qua nhà anh ấy, tôi nghe anh ấy đang tập piano.)

They **felt the earth shaking** beneath their feet.

(Họ cảm thấy mặt đất dưới chân đang rung chuyển.)

- \* Cấu trúc này thường được dùng với các động từ: *feel, find, hear, listen to, notice, see, smell, watch.*

- **Like (thích), love (yêu), hate (ghét), prefer (thích hơn)**

Bốn động từ này đều có thể được theo sau bởi dạng *-ing* hoặc dạng nguyên mẫu có *to (to-infinitive)* của động từ mà không có sự khác nhau về nghĩa.

Ex: I **hate to stand/ standing** up while I'm eating.

(Tôi ghét phải đứng dậy khi đang ăn.)

We always **prefer to stay/ staying** in small hotels.

(Chúng tôi thích ở khách sạn nhỏ hơn.)

Harry **likes to do/ doing** parachute jumps. (Harry thích nhảy dù.)

Tuy nhiên trong tiếng Anh của người Anh, *like + to-infinitive* thường được dùng để diễn đạt sự chọn lựa và thói quen; *like + verb-ing* được dùng để diễn đạt sở thích.

Ex: On Sundays I **like to sleep** late. (Vào Chủ nhật tôi thích ngủ dậy muộn.)

Do you **like cooking?** (Bạn có thích nấu ăn không?)

- **Advise (khuyên), allow, permit (cho phép), forbid (cấm), recommend (đề nghị), encourage (khuyến khích)**

Sau các động từ này, ta dùng dạng *-ing* nếu không có tân ngữ; nếu có tân ngữ ta dùng dạng nguyên mẫu có *to (to-infinitive)*.

- **Advise, allow, ... + object + to-infinitive**

Ex: The teacher **permitted us to go out.**

(Thầy giáo cho phép chúng tôi ra ngoài.)

She **encouraged her daughter to lose weight.**

(Bà ấy khuyến khích con gái giảm cân.)

- **Advise, allow, ... + verb-ing**

Ex: The teacher **permitted going** out. (Thầy giáo cho phép ra ngoài.)

I wouldn't **advise taking** the car. There's nowhere to park.

(Tôi khuyên không nên đi xe hơi. Không có chỗ nào để đậu xe cả.)

- Các động từ **begin, start (bắt đầu), continue (tiếp tục), intend (dự định), bother (làm phiền), propose (dự định)** có thể được theo sau bởi động từ nguyên mẫu hoặc danh động từ. Giữa hai cấu trúc này không có sự khác biệt về nghĩa.

Ex: It has **started to rain/ raining.** (Trời bắt đầu mưa.)

I **intend to tell/ telling** her what I think.

(Tôi định nói cho cô ta biết những gì tôi nghĩ.)

★ **Lưu ý:** Không nên dùng hai động từ dạng *-ing* cùng nhau.

Ex: I'm **beginning to learn** karate. (Tôi bắt đầu học võ karate.) [NOT I'm beginning learning...]

c. **Phân từ** (The participles): là hình thức của động từ được dùng trong các thì tiếp diễn và hoàn thành (is going, has gone,...) hoặc được dùng như một tính từ (interesting book, broken heart).

Ngoại trừ các động từ tình thái, động từ nào cũng có hai phân từ: hiện tại phân từ (present participle) và quá khứ phân từ (past participle).

❖ **Hiện tại phân từ** (present participle)

Hiện tại phân từ (present participle) được thành lập bằng cách thêm -ing vào động từ nguyên mẫu.

<u>Ex:</u> work	→	working	love	→	loving
interest	→	interesting	excite	→	exciting

Hiện tại phân từ (Present participle) được dùng

- Với trợ động từ *be* để tạo thành các thì tiếp diễn (progressive tenses).

Ex: Tim is **working** at the moment. (Lúc này Tim đang làm việc.)

It was **raining** when I got home. (Khi tôi về đến nhà thì trời đang mưa.)

- Như một tính từ để diễn tả người, vật hoặc sự việc tạo ra cảm xúc.

Ex: He told us an **amusing** story.

(Anh ấy kể cho chúng tôi nghe một câu chuyện vui.)

[= A story that amused us.]

The game was really **exciting**. (Trò chơi rất hào hứng.)

[= It made the players excited.]

George has become very **boring**. (George trở nên rất tẻ nhạt.)

[= He makes other people bored.]

- Như một tính từ hoặc trạng từ, có nghĩa tương tự như động từ chủ động (active verb).

Ex: She swept up the **falling** leaves. (Bà ấy quét lá rụng lại thành đống.)

[= leaves that fall]

He ran **creaming** out of the room.

(Anh ta vừa la hét vừa chạy ra khỏi phòng.) [= he was screaming.]

- Sau các động từ chỉ tri giác: *see, hear, feel, smell, taste,...*.

Ex: I **saw** flames **rising** and **heard** people **shouting**.

(Tôi thấy lửa bốc lên và nghe mọi người la hét.)

- Sau *catch, find, leave + tên ngũ: catch / find / leave + object + V-ing*

Ex: I **caught them stealing** my apples.

(Tôi bắt gặp họ đang lấy cắp táo của tôi.)

Don't leave **her waiting** outside in the rain

(Đừng để cô ấy đợi bên ngoài khi trời đang mưa như thế.)

- Sau *go, come, spend, waste, be busy*.

Ex: We'll **go skiing** this winter.

(Mùa đông này chúng tôi sẽ đi trượt tuyết.)

He **spent** a lot of money **modernizing** the house.

(Ông ta bỏ ra rất nhiều tiền tân trang lại ngôi nhà.)

James is **busy practising** for the school concert.

(James bận tập dượt cho buổi hòa nhạc của trường.)

- Hiện tại phân từ (present participle) dùng trong cụm phân từ (participle phrase) thay cho *chủ ngữ + động từ ở dạng chủ động* (subject + active verb) khi:
  - + Hai hành động có cùng chủ ngữ xảy ra cùng một lúc → hành động sau được diễn đạt bằng hiện tại phân từ.
 

Ex: We had to stand in a queue. We waited for the bank open.  
 → We had to stand in a queue **waiting** for the bank open.  
 (*Chúng tôi phải xếp hàng đợi ngân hàng mở cửa.*)  
 He walked along. He whistled a happy tune as he walked.  
 → He walked along **whistling** a happy tune.  
 (*Anh ta vừa đi vừa huýt sáo một giai điệu vui.*)
  - + Hai hành động có cùng chủ ngữ xảy ra liên tiếp nhau → hành động xảy ra trước có thể được diễn đạt bằng hiện tại phân từ.
 

Ex: Mike opened the bottle and then poured milk into his glass.  
 → **Opening** the bottle, Mike poured milk into his glass.  
 (*Mike mở nắp chai rồi rót sữa vào ly.*)  
 We took off our shoes and crept along the passage.  
 → **Taking off** our shoes we crept along the passage.  
 (*Chúng tôi cởi giày ra rồi rón rén đi dọc theo hành lang.*)

Nhưng khi hành động thứ hai là một phần hoặc là kết quả của hành động thứ nhất → hiện tại phân từ được dùng cho hành động thứ hai.

Ex: She went out, **slamming** the door. (*Cô ta đi ra đóng sầm cửa lại.*)  
 I fell, **striking** my head against the door.  
 (*Tôi ngã đập đầu vào cánh cửa.*)
- Hiện tại phân từ dùng trong cụm phân từ thay cho mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do hoặc nguyên nhân.
 

Ex: The fans queued for hours **because** they hoped to get tickets.  
 → The fans queued for hours, **hoping** to get tickets.  
 (*Những người hâm mộ xếp hàng hàng giờ, hy vọng mua được vé.*)  
 As Natasha is the youngest child, she was her father's favorite.  
 → **Being** the youngest child, Natasha was her father's favorite.  
 (*Là con út nên Natasha được cha yêu quý nhất.*)
- Hiện tại phân từ dùng trong cụm phân từ thay cho mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.
 

Ex: While I was walking along the street, I saw an accident.  
 → **Walking** along the street I saw an accident.  
 (*Khi đang đi bộ trên đường, tôi thấy một tai nạn.*)  
 After he had put down his newspaper, he walked over the window.  
 → **Putting** down his newspaper, he walked over to the window.  
 (*Đặt tờ báo xuống, anh ta bước đến bên cửa sổ.*)
- Hiện tại phân từ dùng trong cụm phân từ thay cho mệnh đề quan hệ không xác định ở dạng chủ động (relative pronoun + active verb).
 

Ex: Do you know the woman **who is talking** to John?  
 → Do you know the woman **talking** to John?  
 (*Anh có quen người phụ nữ đang nói chuyện với John không?*)

- A lorry which was carrying concrete pipes has overturned.  
 → A lorry carrying concrete pipes has overturned.  
*(Một chiếc xe tải chở ống bê tông đã bị lật.)*  
 The road that joins the two villages is very narrow.  
 → The road joining the two villages is very narrow.  
*(Con đường nối liền hai làng rất hẹp.)*
- ★ Lưu ý: Chúng ta không dùng cụm phân từ (participle phrase) thay cho mệnh đề quan hệ để chỉ một hành động đơn trong quá khứ.
- Ex: The police wanted to interview people who saw the accident. (*Cảnh sát muốn thẩm vấn những người chứng kiến tai nạn.*) [NOT people seeing the accident]
- ❖ Quá khứ phân từ (past participle)
- Quá khứ phân từ được thành lập bằng cách thêm -ed vào sau động từ có quy tắc; quá khứ phân từ của động từ bất quy tắc là động từ nằm ở cột thứ 3 (past participle) trong bảng động từ bất quy tắc.
- Ex: bore → bored work → worked  
 see → seen go → gone
- Quá khứ phân từ (past participle) được dùng:
- Với trợ động từ *be* và *have* để làm thành dạng bị động (passive form) và các thì hoàn thành (perfect tenses)
- Ex: I was given a doll on my birthday.  
*(Tôi được tặng một con búp bê nhân dịp sinh nhật.)*  
 The aircraft has landed safely. (*Máy bay đã hạ cánh an toàn.*)
- Như một tính từ để chỉ cảm giác của một người đối với một hành động hoặc sự việc.
- Ex: The children always get terribly excited when Granny comes.  
*(Bọn trẻ luôn rất phấn khởi khi bà chúng đến.)*  
 I was disappointed with the film. (*Tôi thất vọng về bộ phim.*)
- Như một tính từ hoặc trạng từ, có nghĩa tương tự như động từ bị động (passive verb)
- Ex: The police has found the stolen jewellery.  
 [= the jewellery that has been stolen.]  
*(Cảnh sát đã tìm thấy số nữ trang bị đánh cắp.)*  
 He lived alone, forgotten by everybody.  
 [= He had been forgotten by everybody.]  
*(Ông ấy sống một mình, bị mọi người quên lãng.)*
- Quá khứ phân từ (past participle) dùng trong cụm phân từ (participle phrase) thay cho *chủ ngữ + động từ bị động* (subject + passive verb) để kết nối hoặc rút gọn hai câu có cùng chủ ngữ.
- Ex: She enters. She is accompanied by her mother.  
 → She enters, accompanied by her mother. (*Cô ấy bước vào, cùng với mẹ.*)  
 He was aroused by the crash, he leapt his feet.  
 → Aroused by the crash, he leapt his feet.  
*(Bị tiếng đổ ầm đánh thức, anh ta ngồi bật dậy.)*  
 Once the brain is deprived of oxygen, it dies.  
 → Once deprived of oxygen, the brain dies. (*Khi bị thiếu oxy, não sẽ chết.*)

- Quá khứ phân từ dùng trong cụm phân từ thay cho mệnh đề quan hệ ở dạng bị động (relative pronoun + passive verb).

Ex: Half of the people **who were invited** to the party didn't turn up.

→ Half of the people **invited** to the party didn't turn up.

(Một nửa số người được mời dự tiệc đã không đến.)

I found him sitting at a table **which was covered** with papers.

→ I found him sitting at a table **covered** with papers.

(Tôi thấy anh ta ngồi ở một cái bàn đầy giấy tờ.)

We couldn't agree on any of the problems **that were discussed**.

→ We couldn't agree on any of the problems **discussed**.

(Chúng tôi không thể đồng ý với bất cứ vấn đề nào đã được thảo luận.)

[NOT... the **discussed** problems]

★ **Lưu ý:** Một số động từ có quá khứ phân từ có thể được dùng như một tính từ mang nghĩa chủ động, nhất là khi đứng trước danh từ.

Ex: a **fallen** leaf (một chiếc lá rụng) [= a leaf that has fallen]

a **retired** general (một vị tướng về hưu) [= a general who has retired]

4. **Hệ từ (copular verbs/ linking verbs)** là một loại động từ đặc biệt (special verb) được dùng để kết nối chủ ngữ (subject) của câu với bổ ngữ\* của nó (subject complement). Các hệ từ thông dụng: **be** (thì, là, ở), **seem** (có vẻ như, dường như), **appear** (hình như, có vẻ), **look** (trông như, trông có vẻ), **sound** (nghe như), **smell** (có mùi), **taste** (có vị), **feel** (cảm thấy), **become** (trở thành), **get** (trở nên).

Ex: My father **is** a doctor. (Cha tôi là bác sĩ.)

São Paulo has **become** the largest city in South America.

(São Paulo đã trở thành thành phố lớn nhất Nam Mỹ.)

It's **getting** dark. (Trời đang tối dần.)

- Bổ ngữ sau hệ từ có thể là một danh từ hoặc một tính từ.

Ex: Your argument **sounds** right. (Lý lẽ của bạn nghe có lý.)

She has **turned** dressmaker. (Cô ấy đã trở thành thợ may.)

He **looks** intelligent. (Anh ấy có vẻ thông minh.)

- Một số hệ từ được dùng để nói về sự thay đổi (hoặc không thay đổi): **become, get, grow, go, turn, stay, remain, keep**.

Ex: It's **becoming/ getting/ growing** colder. (Trời đang trở lạnh.)

How does she **stay** so young? (Làm thế nào mà cô ấy cứ trẻ mãi thế nhỉ?)

The leaves are **turning** brown. (Lá đang ngả dần sang nâu.)

★ **Lưu ý:** Một số hệ từ cũng có thể được dùng như động từ thường (ordinary verb), nhưng có nghĩa khác với động từ đặc biệt: **look, taste, feel, appear**. Khi các động từ này được dùng như động từ thường thì chúng thường được dùng với trạng từ (không dùng với tính từ).

Ex: You **look** very unhappy. What's the matter?

(Trông bạn có vẻ không vui. Có chuyện gì vậy?) [look là hệ từ.]

The boss **looked** at me angrily. (Sếp nhìn tôi một cách giận dữ.)

[NOT The boss **looked** at me angry.]

## ► EXERCISES

### I. Complete the sentences with **must (not)** or **(do not) have to** (in the correct form). Sometimes it's possible to use either; sometimes only **have to** is possible.

1. I have to go to the airport. I'm meeting someone.
2. It's too late. I must / have to go now.
3. You \_\_\_\_\_ lock the door when you go out. There have been a lot of break-ins recently.
4. Jack left before the end of the meeting. He \_\_\_\_\_ go home early.
5. I've already finished all my work, so I \_\_\_\_\_ study tonight.
6. Students \_\_\_\_\_ wear uniform when they go to school.
7. You really \_\_\_\_\_ hurry up, Vicky. We don't want to be late.
8. I don't want anyone to know. You \_\_\_\_\_ tell anyone.
9. When you come to London again, you \_\_\_\_\_ come and see us.
10. A person \_\_\_\_\_ become rich and famous in order to live a successful life.
11. Julia wears glasses. She \_\_\_\_\_ wear glasses since she was very young.
12. I \_\_\_\_\_ work late tomorrow. We are very busy at the office.
13. Johnny! You \_\_\_\_\_ play with sharp knives.
14. Caroline may \_\_\_\_\_ go away next week.
15. You really \_\_\_\_\_ work harder if you want to pass the examination.
16. I \_\_\_\_\_ go to the doctor. I'm feeling much better.
17. We couldn't repair the car ourselves. We \_\_\_\_\_ take it to a garage.
18. You really \_\_\_\_\_ make less noise. I'm trying to concentrate.
19. Don't make so much noise. We \_\_\_\_\_ wake the baby.
20. The food was free, so we \_\_\_\_\_ pay.
21. I think you \_\_\_\_\_ pay to park here. I'll just go and read that notice.
22. Daniel \_\_\_\_\_ go to the bank. He hasn't any money.
23. You \_\_\_\_\_ wash those glasses. They're clean.
24. You \_\_\_\_\_ wear your best clothes. You'll get them dirty.
25. I \_\_\_\_\_ put the heating on. I feel really cold.

### II. Put in **must, mustn't, needn't**.

1. Laura : You \_\_\_\_\_ take an umbrella. It isn't going to rain.  
John : Well, I don't know. It might do.  
Laura : Don't lose it then. You \_\_\_\_\_ leave it on the bus.
2. Vicky : Come on. We \_\_\_\_\_ hurry. We \_\_\_\_\_ be late.  
Rachel : It's only ten past. We \_\_\_\_\_ hurry. There's lots of time.
3. Tom : What sort of house do you want to buy? Something big?  
Susan : Well, it \_\_\_\_\_ be big - that's not important. But it \_\_\_\_\_ have a nice garden - that's essential.
4. Claire : My sister and I are going a different way.  
Guide : Oh, you \_\_\_\_\_ go off on your own. It isn't safe. We \_\_\_\_\_ keep together in a group.
5. David : I'll put these cups in the dishwasher.  
Melanie : No, you \_\_\_\_\_ put them in there. It might damage them. In fact, we \_\_\_\_\_ wash them at all. We didn't use them.
6. Secretary : I \_\_\_\_\_ forget to type this letter.

- Mark : Yes, it \_\_\_\_ do in the post today because it's quite urgent. But the report isn't so important. You \_\_\_\_ type the report today.
7. Sandra : Thanks for the book, Mom.
- Mom : Well, it's a valuable book. You \_\_\_\_\_ look after it carefully and you \_\_\_\_\_ lose it.
8. Anne : I think I \_\_\_\_\_ go shopping. We've run out of food.
- Susan : We have enough food for dinner, so I \_\_\_\_\_ go shopping today.

### **III. Complete the sentences with *can(not)*, *could(not)* or *be (not) able to*. Sometimes it's possible to use either.**

1. Natasha could / was be able to play the piano when she was four.
2. George has travelled a lot. He \_\_\_\_\_ speak four languages.
3. I used to \_\_\_\_\_ to stand on my head but I can't do it now.
4. I'm afraid I \_\_\_\_\_ come to the party tonight.
5. The computer went wrong, but luckily Emma \_\_\_\_\_ put it right again.
6. Ask Catherine about your problem. She might \_\_\_\_\_ help you.
7. I learned to read music as a child. I \_\_\_\_\_ read it when I was five.
8. Suddenly all the lights went out. We \_\_\_\_\_ see a thing.
9. The drivers \_\_\_\_\_ stop before they crashed into each other.
10. I'm sorry I haven't \_\_\_\_\_ come and see you before. ~ I'm OK, thanks. I \_\_\_\_\_ walk around now. The doctor says I \_\_\_\_\_ go back to work soon.
11. People heard warning about the flood, and they \_\_\_\_\_ move out in time.
12. There was a big party last night. You \_\_\_\_\_ hear the music half a mile away.
13. Let's have lunch together. We \_\_\_\_\_ go to that new restaurant.
14. The train was full. I \_\_\_\_\_ find a seat anywhere.
15. She spoke in a very low voice, but I \_\_\_\_\_ understand what she said.

### **IV. For each situation write a sentence with *should* or *shouldn't* + one of the following.**

go away for a few days	go to bed so late
take an aspirin	use her car so much
look for another job	take a photograph
put some pictures on the walls	drive so fast

1. Daisy's got a headache. She should take an aspirin.
2. My salary is very low. You \_\_\_\_\_
3. Liz needs a change. She \_\_\_\_\_
4. Sue drives everywhere. She never walks. She \_\_\_\_\_
5. Bill's room isn't very interesting. He \_\_\_\_\_
6. There's a police car behind you. You \_\_\_\_\_
7. Jack always has difficulty getting up. He \_\_\_\_\_
8. What a beautiful view! You \_\_\_\_\_

### **V. Put in *should*, *shouldn't*, *ought* or *oughtn't*.**

Vicky : I can't come out tonight. I (1)\_\_\_\_\_ to do some more work. I'm behind with everything. I've got so much to do.

Rachel : You (2)\_\_\_\_\_ worry so much, Vicky. Don't panic. You (3)\_\_\_\_\_ to relax sometimes. You (4)\_\_\_\_\_ take a break.

Vicky : I know I (5) \_\_\_\_\_ panic, but I do. I can't help it.

Rachel : Anyway, you're doing OK, aren't you? Your results have been good. You (6) \_\_\_\_\_ be pleased. You (7) \_\_\_\_\_ to invent problem for yourself.

**VI. Complete the conversations using *can/ could/ might/ must/ should/ would* ... + the verb in brackets. In some sentences you need to use *have (must have .../ should have ...)*. In some sentences you need the negative (*can't/ couldn't* ...)**

1. A: I'm hungry.  
B: But you've just had lunch. You can't be hungry already. (be)
2. A: I haven't seen your neighbors for ages.  
B: No. They must have gone away. (go)
3. A: What's the weather like? Is it raining?  
B: Not at the moment but it \_\_\_\_\_ later. (rain)
4. A: Where has Julia gone?  
B: I'm not sure. She \_\_\_\_\_ to the bank. (go)
5. A: I didn't see you at John's party last week.  
B: No, I had to work that evening, so I \_\_\_\_\_. (go)
6. A: I saw you at John's party last night.  
B: No, you didn't. You \_\_\_\_\_ me. I didn't go to John's party. (see)
7. A: When did you post the letter to Mary?  
B: This morning. So she \_\_\_\_\_ it tomorrow. (get)
8. A: When was the last time you saw Bill?  
B: Years ago. I \_\_\_\_\_ him if I saw him now. (recognize)
9. A: Did you hear the explosion?  
B: What explosion?  
A: There was a loud explosion a few minutes ago. You \_\_\_\_\_ it. (hear)
10. A: We weren't sure which way to go. In the end we turned right.  
B: You went the wrong way. You \_\_\_\_\_ left. (turn)

**VII. Make sentences from the words in brackets.**

1. Don't phone Ann now. (she might/ have/ lunch)  
She might be having lunch.
2. I ate too much. Now I feel sick. (I shouldn't/ eat/ so much)  
I shouldn't have eaten so much.
3. Why did you go home early? (you needn't/ go/ home early)
4. I wonder why Tom didn't phone me. (he must/ forget)
5. You've signed the contract. (it/ can't/ change/ now)
6. What's Linda doing? ~I'm not sure. (she may/ watch/ television)
7. Ann was standing outside the cinema. (she must/ wait/ for somebody)
8. He was in prison at the time that the crime was committed, so (he couldn't/ do/ it)
9. Why weren't you here earlier? (you ought/ be/ here earlier)
10. Why didn't you ask me to help you? (I would/ help/ you)
11. I'm surprised nobody told you that the road was very dangerous. (you should/ warn)
12. George was in strange mood yesterday. (he might not/ feel/ very well)

**VIII. Write the second sentence so that it has a similar meaning to the first. Use the word in brackets.**

1. Perhaps Susan knows the address. (may) → Susan may know the address.
2. We should be careful. (ought)
3. I managed to finish all my work. (able)
4. I realize that it was a terrible experience for you. (must)
5. It's against the rules for players to have a drink. (allowed)
6. The best thing for you to do is to sit down. (better)
7. The report must be on my desk tomorrow. (has)
8. It's possible that Joanna did not receive my message. (might)
9. It's impossible for Martin to be jogging in this weather. (can't)
10. It was not necessary for Nancy to clean the flat. (didn't)

**IX. Put in *used to + infinitive* or *be/ get used to + -ing form*. Use the verbs in brackets.**

1. When I was a child. I \_\_\_\_\_ (dream) of being an astronaut.
2. I'm terribly nervous. I\_\_\_\_\_ (not/ speak) to a large audience.
3. It took us ages to \_\_\_\_\_ (live) in a block of flat.
4. Lots of trains \_\_\_\_\_ (stop) here, but not many do now.
5. Didn't Nick \_\_\_\_\_ (work) on a building site?
6. I'll have an orange juice, please. I \_\_\_\_\_ (not/ drink) alcohol.
7. David doesn't seem to mind being in hospital. I suppose he \_\_\_\_\_ (be) there.
8. When Laura was at college, she \_\_\_\_\_ (have) a picture of Elvis Presley on her bedroom wall.
9. We \_\_\_\_\_ (live) in a small village but now we live in London.
10. I feel very full after that meal. I \_\_\_\_\_ (eat) so much.
11. I \_\_\_\_\_ (have) a car but I sold it a few months ago.
12. There \_\_\_\_\_ (be) a cinema here but it was knocked down a few years ago.
13. In the old days we \_\_\_\_\_ (not/ have) electricity and things \_\_\_\_\_ (be) different from the way they are now.
14. After her husband died, the old woman had to \_\_\_\_\_ (live) on her own.
15. Most visitors to Britain \_\_\_\_\_ (not/ drive) on the left.

**X. Complete the conversations. Put in a *to-infinitive* or an *ing-form*.**

1. A: I hear you sometimes sail to France in your boat.  
B: That's right. I really enjoy sailing.
2. A: Are you going to organize our trip?  
B: Yes, of course. I've agreed \_\_\_\_\_ it.
3. A: You wear a uniform at work, don't you?  
B: Yes, I have to, although I dislike \_\_\_\_\_ it.
4. A: Do you think they'll approve the plan?  
B: Yes, I'm quite sure they'll decide \_\_\_\_\_ it.
5. A: What time will you be back?  
B: Oh, I expect \_\_\_\_\_ back sometime around nine.
6. A: Did I remind you about the dinner tonight?  
B: Yes, thank you. You keep \_\_\_\_\_ me.
7. A: Was your decision the right one, do you think?  
B: Yes, luckily. In the end it proved \_\_\_\_\_ the best thing for everyone.